TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2023/HNGĐ-ST
Ngày 15-8-2023
V/v không công nhận ông Tính và bà Luyến là vợ chồng".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Anh Dũng
2. Ông Trần Văn Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Ông Ngô Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2023 về việc yêu cầu không công nhận là vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Đỗ Huy T, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: thôn L, xã L, huyện T, tỉnh B.

2. Bị đơn: bà Phạm Thị L, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: thôn L, xã L, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/6/2023, biên bản ghi lời khai ngày 29/6/2023 nguyên đơn là ông Đỗ Huy T trình bày:

Ông và bà Phạm Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã theo quy định. Thời gian đầu ông và bà L hòa thuận, đến năm 2005 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bà L thường xuyên chửi bới ông và gia đình ông. Năm 2005 ông bỏ đi làm ăn xa không về nhà, đến năm 2020 ông về sống tại thôn L, xã H, huyện T. Ông và bà L ly thân từ năm 2005 đến nay, không quan tâm, chăm sóc nhau. Nay ông xác định mâu thuẫn giữa ông và bà L đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên ông đề nghị Tòa án tuyên bố ông và bà L không phải là vợ chồng.

Về con chung: ông và bà L có hai con chung là Đỗ Thị Kh, sinh ngày 06/11/1997 và Đỗ Huy T, sinh ngày 22/3/2000, hiện các con chung đã trưởng

thành ông không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác và công sức đóng góp trong thời gian ở chung: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, ông T có mặt giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Tòa án tuyên bố ông và bà L không phải là vợ chồng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/7/2023, bị đơn là bà Phạm Thị L trình bày:

Bà và ông Đỗ Huy T, sinh năm 1970, quê ở L, xã L có chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 12 năm 1994, đến tháng 1 năm 2017 không chung sống với nhau nữa do ông T đi làm ăn xa, thỉnh thoảng ông T mới về nhà. Bà và ông T không đăng ký kết hôn mà chỉ làm thủ tục cưới hỏi theo phong tục địa phương. Đến nay, ông T đề nghị Tòa án tuyên bố ông T và bà không phải là vợ chồng thì bà cũng đồng ý.

Về con chung: bà và ông T có hai con chung là Đỗ Thị Kh, sinh ngày 06/11/1997 và Đỗ Huy T, sinh ngày 22/3/2000, hiện các con chung đã trưởng thành, ông T không yêu cầu giải quyết về con chung, bà không có ý kiến, yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: bà L có mặt không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố ông Đỗ Huy T và bà Phạm Thị L không phải là vợ chồng.

Về án phí: ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến đề nghị của các đương sự. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: ông T và bà L chung sống với nhau từ năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống do ông T, bà L xảy ra mâu thuẫn nên ông T khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng giữa ông và bà L. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã thụ lý giải quyết vụ án là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà L chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1994 trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn

tại cơ quan có thẩm quyền. Ông bà đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2005 thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do bà L thường xuyên chửi bới ông T và gia đình ông T. Ông T đi làm ăn xa, không chung sống với bà L, mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc nhau từ đó cho đến nay. Nay ông T đề nghị Tòa án tuyên bố ông và bà L không phải là vợ chồng.

Hội đồng xét xử thấy, ông T và bà L đều thừa nhận là ông bà có chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn, hai bên chỉ làm thủ tục cưới hỏi theo phong tục địa phương. Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L thời điểm từ năm 1992 trở lại đây thì không có căn cứ nào thể hiện ông T và bà L có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì việc nam nữ kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với ông T và bà L không có căn cứ xác định ông bà đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Ông T, bà L đều thừa nhận ông bà không có đăng ký kết hôn theo quy định nên quan hệ hôn nhân giữa ông bà không phải là hôn nhân hợp pháp mà chỉ là chung sống với nhau như vợ chồng. Trong quá trình chung sống, ông bà đã có nhiều mâu thuẫn, ông T và bà L đã nhiều năm nay sống ly thân, không quan tâm, chăm sóc nhau. Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông T và bà L là vợ chồng.

[3]. Về con chung: ông T, bà L đều xác định ông bà có 02 con chung là Đỗ Thị Kh, sinh ngày 06/11/1997 và Đỗ Huy T, sinh ngày 22/3/2000, hiện con chung đã trưởng thành ông bà không yêu cầu giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4].Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: ông T và bà L đều không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: ông T phải chịu 300.000 đồng án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6]. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Đỗ Huy T và bà Phạm Thị L là vợ chồng.

2. Về án phí: ông Đỗ Huy T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai

số 0004946 ngày 29/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận ông T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị Oanh